

Số: 2365 /ĐA-UBND

Mường Tè, ngày 28 tháng 11 năm 2023

ĐỀ ÁN

Vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Khái quát đặc điểm, nội dung và tính chất hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện

1.1. Khái quát đặc điểm tình hình của huyện

Mường Tè là huyện vùng cao biên giới của tỉnh Lai Châu, nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam. Huyện có tổng diện tích tự nhiên 267.848 ha, chiếm 29,6% diện tích của tỉnh Lai Châu, đứng đầu 08 huyện, thành phố của tỉnh Lai Châu về diện tích. Huyện có 14 đơn vị hành chính gồm thị trấn Mường Tè và 13 xã.

Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; Phía Nam giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu; Phía Đông giáp huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu; Phía Tây giáp huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Huyện có tổng chiều dài đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc dài 130,292 km đi qua 6 xã biên giới (Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ, Pa Ủ, Pa Vệ Sủ) nên Mường Tè có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới Quốc gia.

Tính đến ngày 31/12/2022, huyện Mường Tè có dân số khoảng 48.252 người; gồm 11 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó: Dân tộc Kinh 3.795 người, chiếm 7,86%; dân tộc Thái 10.699 người, chiếm 22,17%; dân tộc Mông 7.382 người, chiếm 15,3%; dân tộc Dao 374 người, chiếm 0,78%; dân tộc Giáy 1027 người, chiếm 2,13%; dân tộc La Hủ 12.574 người, chiếm 26,06%; Hà Nhì 9.028 người, chiếm 18,71%; dân tộc Mảng 1.290 người, chiếm 2,67%; dân tộc Cống 1.043 người, chiếm 2,16%; dân tộc Si La 590 người, chiếm 1,22%; dân tộc Mường 286 người, chiếm 0,59%, dân tộc khác 164 người, chiếm 0,34%. Phần lớn các dân tộc thiểu số trình độ dân trí chưa cao, không đồng đều, đời sống còn khó khăn, các dân tộc phân bố theo từng xã, thị trấn.

UBND huyện có 13 cơ quan chuyên môn được thành lập và hoạt động theo Nghị định của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Phạm vi hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật sửa đổi, bổ

sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 và các quy định của pháp luật liên quan. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân huyện đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.2. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè gồm:

- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện;
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện;
- Thanh tra huyện;
- Phòng Tư pháp huyện;
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện;
- Phòng Dân tộc huyện;
- Phòng Y tế huyện.

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp; Nghị định 108/2020/NĐ-CP, ngày 14/9/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện và theo quy định của pháp luật, góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác ở địa phương.

2. Những yếu tố tác động đến hoạt động của Ủy ban nhân dân huyện

2.1. Đối tượng chính chịu tác động liên quan đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn huyện; đối tượng tác động đến phạm vi hoạt động giám sát, quản lý, chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện rất rộng, đa dạng, nên tính chất hoạt động

cũng rất đa dạng, phức tạp; kết quả hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện chịu tác động rất lớn bởi tính chất, đặc điểm, mức độ phức tạp và quy mô, phạm vi, đối tượng quản lý: Các lĩnh vực của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội; quốc phòng - an ninh - trật tự xã hội; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn.

2.2. Quy mô dân số trên 48.252 người; 13 xã, 01 thị trấn và 13 cơ quan hành chính thuộc UBND huyện; đầu mối quản lý, điều hành của các cơ quan chuyên môn huyện lớn nên khối lượng công việc của cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân huyện nhiều.

2.3. Mức độ hiện đại hóa công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng lớn đến kết quả, hiệu quả công việc: UBND huyện đã bố trí đầy đủ các trang thiết bị làm việc (máy tính, phòng làm việc kết nối Internet, các trang thiết bị cần thiết) và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành.

2.4. Chế độ làm việc, cách thức tổ chức công việc của cơ quan; sự phối hợp công tác với các cơ quan, tổ chức có liên quan: UBND huyện, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã xây dựng quy chế làm việc, thực hiện quy trình xử lý công việc do cấp có thẩm quyền ban hành; việc phối hợp triển khai công tác giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương có hiệu quả.

2.5. Tính chất, đặc điểm, mức độ phức tạp và quy mô, phạm vi, đối tượng quản lý: UBND huyện quản lý toàn diện các mặt công tác, nhiều nội dung công việc nhất là trong giai đoạn đầy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,

2.6. Thực trạng chất lượng, số lượng công chức của cơ quan, tổ chức: 100% cán bộ, công chức hành chính hiện nay (88 người/94 biên chế của năm 2023) có trình độ đại học trở lên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.

2.7. Yêu cầu về hiệu quả, hiệu lực quản lý và chất lượng công việc: Các cơ quan có nhiều lĩnh vực quản lý, số lượng đầu mối nhiều, số lượng công việc tăng, phải đảm bảo triển khai các mặt công tác kịp thời, có hiệu quả; hiệu lực quản lý của UBND huyện được tăng lên; chất lượng xử lý công việc đảm bảo quy định của pháp luật.

2.8. Những yếu tố đặc thù của huyện đến lĩnh vực hoạt động: Huyện Mường Tè là huyện biên giới, diện tích lớn; dân cư phân bố không tập trung; trình độ dân trí không đồng đều, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu và chưa đồng bộ,...

2.9. Mức độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện: Kém phát triển.

2.10. Đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội: Huyện Mường Tè có truyền thống của một huyện anh hùng; nhiều lễ hội, có nền văn hoá đặc sắc, đa sắc màu của các dân tộc; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định.

3. Sự cần thiết xây dựng Đề án vị trí việc làm

Việc xác định vị trí việc làm nhằm xác định số lượng biên chế gắn với từng vị trí việc làm đối với Ủy ban nhân dân huyện và tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn nhân lực, bố trí biên chế cần thiết, phù hợp với cơ cấu tổ chức, bộ máy của cơ quan, tổ chức, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Trên cơ sở đó thực hiện công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng cán bộ, công chức có đủ tiêu chuẩn đảm đương công việc phù hợp với vị trí việc làm, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008.
2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.
3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019.
4. Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.
5. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.
6. Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014.
7. Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.
8. Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ.
9. Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập.
10. Thông tư số 06/2023/TT-BTP ngày 18/9/2023 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tư pháp.

11. Thông tư số 06/2023/TT-BNNPTNT ngày 12/9/2023 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

12. Thông tư số 02/2023/TT-VPCP ngày 11/9/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực văn phòng trong các cơ quan, tổ chức hành chính do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành;

13. Thông tư số 01/2023/TT-BNG ngày 30/3/2023 của Bộ ngoại giao Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành đối ngoại trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực đối ngoại;

14. Thông tư số 54/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ tài chính Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính;

15. Thông tư số 03/2023/TT-BKHĐT ngày 20/4/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

16. Thông tư số 15/2023/TT-BGDĐT ngày 09/8/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục;

17. Thông tư số 05/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

18. Thông tư số 14/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực lưu trữ;

19. Thông tư số 01/2023/TT-UBND ngày 20/7/2023 của Ủy ban dân tộc Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành công tác dân tộc trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực công tác dân tộc;

20. Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17/02/2023 của Bộ y tế Hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập;

21. Thông tư số 07/2023/TT-BCT ngày 23/3/2023 của Bộ Công thương Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực công thương;

22. Thông tư số 06/2023/TT-BCT ngày 23/3/2023 của Bộ Công thương Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành công thương trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực công thương;

23. Thông tư số 17/2023/TT-BKHCN ngày 09/8/2023 của Bộ Khoa học công nghệ Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khoa học và công nghệ, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

24. Thông tư số 42/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ giao thông vận tải Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành giao thông vận tải trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực giao thông vận tải;

25. Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ Thông tin truyền thông Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;

26. Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 09/8/2023 của Bộ Văn hóa thể thao và du lịch Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

27. Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;

28. Công văn số 242-CV/BCSD ngày 18/02/2022 của Ban Cán sự Đảng Bộ Nội vụ về kết quả xây dựng vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã;

29. Các Quyết định (quy phạm pháp luật) của UBND huyện Mường Tè về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan chuyên môn (13 phòng, ban).

Phần II

THỰC TRẠNG CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC

I. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

1. Chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động

- Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định các nội dung quy định và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

- Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

- Tổ chức thực hiện ngân sách huyện; thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, mạng lưới giao thông, thủy lợi, xây dựng

điểm dân cư nông thôn; quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác; bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật, xây dựng chính quyền và địa giới hành chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, lao động, chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền. Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Đối tượng, phạm vi, tính chất hoạt động

- Đối tượng và phạm vi: Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện; đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Hội Chữ thập đỏ huyện.

- Tính chất hoạt động: Thực hiện các nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực: Kinh tế - Xã hội; Văn hóa, Giáo dục, Y tế, Quốc phòng – An ninh, Đối ngoại, ...

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC

1. Về tổ chức bộ máy

1.1. Cơ cấu lãnh đạo

- Lãnh đạo HĐND huyện: 02 đồng chí. Trong đó, Chủ tịch HĐND: 01 đồng chí; Phó Chủ tịch HĐND huyện: 01 đồng chí.

- Lãnh đạo UBND huyện: 03 đồng chí. Trong đó: Chủ tịch: 01 đồng chí; Phó chủ tịch UBND huyện: 02 đồng chí.

- Lãnh đạo các Ban HĐND huyện: 04 đồng chí. Trong đó: Trưởng ban chuyên trách: 02 đồng chí; Phó trưởng ban chuyên trách: 02 đồng chí.

- Trưởng phòng: 13 đồng chí.

- Phó Trưởng phòng: 22 đồng chí.

1.2. Số lượng cán bộ, công chức: 44 đồng chí.

2. Về biên chế cán bộ, công chức

- Biên chế được giao: 94 biên chế.

- Biên chế hiện có: 88 người.

3. Vị trí việc làm đang thực hiện

3.1. Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành

- Chủ tịch HĐND huyện

- Phó Chủ tịch HĐND huyện
- Chủ tịch UBND huyện
- Phó Chủ tịch UBND huyện
- Trưởng ban HĐND huyện
- Phó Trưởng ban HĐND huyện
- Trưởng phòng
- Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện
- Chánh Thanh tra huyện
- Phó Trưởng phòng
- Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện
- Phó Chánh Thanh tra.

3.2. Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ

- Quản lý tổ chức - biên chế và hội
- Quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
- Quản lý chính quyền địa phương và thanh niên
- Quản lý tôn giáo
- Quản lý văn thư - lưu trữ
- Quản lý thi đua - khen thưởng
- Cải cách hành chính
- Trợ giúp pháp lý và hòa giải cơ sở
- Hành chính tư pháp
- Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính
- Phổ biến và theo dõi thi hành pháp luật
- Quản lý tài chính - ngân sách
- Quản lý Kế hoạch - Đầu tư
- Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân
- Quản lý đất đai
- Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản
- Quản lý môi trường
- Quản lý về trồng trọt (bảo vệ thực vật)
- Quản lý về thủy sản
- Quản lý về chăn nuôi
- Quản lý về thủy lợi (phòng chống lụt bão)

- Quản lý về an toàn nông sản, lâm sản, thủy sản
- Quản lý về khoa học công nghệ
- Quản lý về lâm nghiệp
- Theo dõi xây dựng nông thôn mới
- Quản lý giao thông vận tải
- Quản lý xây dựng
- Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
- Quản lý thương mại
- Bảo vệ và chăm sóc trẻ em
- Theo dõi bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững
- Phòng, Chống tệ nạn xã hội
- Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề
- Thực hiện chính sách người có công
- Tiền lương và bảo hiểm
- Quản lý văn hóa thông tin cơ sở
- Quản lý văn hóa và gia đình
- Quản lý thể dục, thể thao và du lịch
- Quản lý thông tin - truyền thông
- Quản lý giáo dục trung học cơ sở
- Quản lý giáo dục Tiểu học
- Quản lý giáo dục Mầm non
- Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục
- Theo dõi phổ cập, giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp
- Quản lý nghiệp vụ y
- Quản lý dược, mỹ phẩm
- Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm
- Quản lý y tế cơ sở và y tế dự phòng
- Quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình
- Quản lý bảo hiểm y tế
- Lễ tân đối ngoại
- Theo dõi công tác dân tộc
- Theo dõi công tác biên giới
- Thanh tra

- Giải quyết khiếu nại tố cáo
- Tiếp công dân.

3.3. Nhóm hỗ trợ, phục vụ

- Hành chính tổng hợp
- Chuyên viên giúp việc HĐND
- Hành chính một cửa
- Công nghệ thông tin
- Quản trị công sở
- Tiếp nhận và xử lý đơn thư
- Kế toán
- Thủ quỹ
- Văn thư
- Lưu trữ
- Nhân viên kỹ thuật
- Lái xe
- Phục vụ
- Bảo vệ.

III. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Quy mô dân số, diện tích tự nhiên; mức độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; số lượng đơn vị hành chính cấp xã;
2. Đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội; tình hình an ninh chính trị, trật tự an ninh xã hội...
3. Tính chất, đặc điểm, mức độ phức tạp và quy mô, phạm vi, đối tượng quản lý; thực trạng chất lượng, số lượng công chức của cơ quan, tổ chức; số lượng, khối lượng công việc được cấp có thẩm quyền giao;
4. Yêu cầu về hiệu quả, hiệu lực quản lý và chất lượng công việc;
5. Chế độ làm việc, cách thức tổ chức công việc của cơ quan;
6. Những yếu tố đặc thù của ngành, lĩnh vực hoạt động...

Phần III

THỐNG KÊ VÀ PHÂN NHÓM CÔNG VIỆC THEO CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TÍNH CHẤT, MỨC ĐỘ PHỨC TẠP

1. Nhóm 01: Lĩnh vực Nội vụ: Tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức; địa giới hành chính; Dân vận chính quyền, Dân chủ...
2. Nhóm 02: Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Nông

nghiệp; lâm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phòng, chống thiên tai; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ; kinh tế trang trại nông thôn; kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư, gắn với ngành nghề, làng nghề ở nông thôn.

3. Nhóm 03: Lĩnh vực Dân tộc: Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện và theo quy định của pháp luật.

4. Nhóm 04: Thanh tra: Thực hiện các nhiệm vụ công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

5. Nhóm 05: Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; đo đạc và bản đồ; biến đổi khí hậu.

6. Nhóm 06: Lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch, quảng cáo; báo chí, xuất bản, in và phát hành, phát thanh, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên địa bàn (*sau đây gọi tắt là thông tin và truyền thông*).

7. Nhóm 07: Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định.

8. Nhóm 08: Lĩnh vực Tư pháp: công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; trợ giúp pháp lý; nuôi con nuôi; hộ tịch; chứng thực; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các công tác tư pháp khác theo quy định pháp luật.

9. Nhóm 09: Lĩnh vực Kinh tế và Hạ tầng: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trù nghĩa trang liệt sĩ; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; giao thông vận tải; công thương; khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

10. Nhóm 10: Lĩnh vực Lao động: Lao động, tiền lương trong khu vực kinh doanh và việc làm; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác ở địa phương.

11. Nhóm 11: Văn phòng: tham mưu, tổng hợp, giúp Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện tổ chức các hoạt động chung của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; tham mưu, giúp Thường trực Hội đồng nhân dân giám sát các hoạt động chung của bộ máy hành chính ở địa phương, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về chỉ đạo điều hành; bảo đảm cung cấp thông tin phục vụ sự giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và thông tin cho công chúng theo quy định của pháp luật; bảo đảm các điều kiện vật chất kỹ thuật cho hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

12. Nhóm 12: Lĩnh vực tài chính - kế hoạch: Tài chính - ngân sách; quy hoạch trên địa bàn huyện; kế hoạch và đầu tư; đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hợp tác xã; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện và theo quy định của pháp luật.

13. Nhóm 13: Lĩnh vực y tế: Hành chính Y tế; lĩnh vực An toàn thực phẩm: lĩnh vực quản lý và theo dõi Hành nghề y, dược ngoài công lập.

Phần IV

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC

I. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Căn cứ Điều 5 của Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức, xác định danh mục vị trí việc làm trong cơ quan hành chính theo thứ tự sau:

1. Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành (*Phụ lục I, Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ*)

- Vị trí việc làm 01: Chủ HĐND huyện
- Vị trí việc làm 02: Phó Chủ HĐND huyện
- Vị trí việc làm 03: Chủ tịch UBND huyện
- Vị trí việc làm 04: Phó Chủ tịch UBND huyện
- Vị trí việc làm 05: Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện
- Vị trí việc làm 06: Chánh Thanh tra huyện
- Vị trí việc làm 07: Trưởng phòng và tương đương
- Vị trí việc làm 08: Trưởng ban HĐND huyện
- Vị trí việc làm 09: Phó Trưởng ban HĐND huyện
- Vị trí việc làm 10: Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện
- Vị trí việc làm 11: Phó Chánh Thanh tra huyện

- Vị trí việc làm 12: Phó Trưởng phòng và tương đương

2. Vị trí việc làm công chức chuyên ngành

2.1. Phòng Nội vụ huyện: Tổng số 07 vị trí (*Phụ lục I, Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ*), cụ thể:

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về tổ chức bộ máy
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về địa giới hành chính
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về cải cách hành chính
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ
- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên về thi đua, khen thưởng
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo.

2.2. Phòng NN&PTNT huyện: Tổng số 07 vị trí (*Phụ lục I, Thông tư số 06/2023/TT-BNNPTNT ngày 12/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*), cụ thể:

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật:
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về quản lý chăn nuôi, thú y:
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về quản lý thủy sản:
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về lâm nghiệp:
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về quản lý thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn:
- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường:
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên phát triển nông thôn:

2.3. Phòng Dân tộc huyện: Tổng số 01 vị trí (*Phụ lục 01, Thông tư số 01/2023/TT-UBND ngày 20/7/2023 của Ủy ban Dân tộc*), cụ thể:

- Vị trí việc làm: Chuyên viên về công tác dân tộc

2.4. Thanh tra huyện: Tổng số 03 vị trí (*Phụ lục I, Thông tư số 01/2023/TT-TTCP ngày 01/11/2023*), cụ thể:

- Vị trí việc làm 01: Thanh tra viên về công tác thanh tra
- Vị trí việc làm 01: Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư
- Vị trí việc làm 01: Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo

2.5. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện: Tổng số 07 vị trí (*Phụ lục III, Thông tư số 05/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*)

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về khoáng sản

- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về đo đạc và bản đồ
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về quản lý đất đai
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về môi trường
- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên về biến đổi khí hậu
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên về tài nguyên nước.

2.6. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện: Tổng 20 vị trí (Phụ lục I, Thông tư số 06/2023/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Phụ lục I, Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023)

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về quản lý văn hoá cơ sở
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về quản lý di sản văn hoá
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về quản lý thể dục, thể thao cho mọi người
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp
- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên về quản lý báo chí
- Vị trí việc làm 08: Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình
- Vị trí việc làm 09: Chuyên viên về quản lý thông tin, điện tử
- Vị trí việc làm 10: Chuyên viên về quản lý về thông tin đối ngoại
- Vị trí việc làm 11: Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở
- Vị trí việc làm 12: Chuyên viên về quản lý xuất bản
- Vị trí việc làm 13: Chuyên viên về quản lý in
- Vị trí việc làm 14: Chuyên viên về quản lý phát hành
- Vị trí việc làm 15: Chuyên viên về quản lý bưu chính
- Vị trí việc làm 16: Chuyên viên về quản lý về viễn thông
- Vị trí việc làm 17: Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện
- Vị trí việc làm 18: Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin
- Vị trí việc làm 19: Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử
- Vị trí việc làm 20: Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin.

2.7. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện: Tổng số 07 vị trí (Phụ lục I, Thông tư số 15/2023/TT-BGDĐT ngày 09/8/2023 của Bộ GD&ĐT)

- Vị trí việc làm 1: Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục

- Vị trí việc làm 2: Chuyên viên quản lý về tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục
- Vị trí việc làm 3: Chuyên viên quản lý đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục
- Vị trí việc làm 4: Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục
- Vị trí việc làm 5: Chuyên viên quản lý về chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục)
- Vị trí việc làm 6: Chuyên viên quản lý quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)
- Vị trí việc làm 7: Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ.

2.8. Phòng Tư pháp huyện: Tổng số vị trí 05 vị trí (*Phụ lục I, Thông tư số 02/2023/TT-BTP ngày 29/6/2023 của Bộ Tư pháp*)

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về xây dựng pháp luật
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở và tiếp cận pháp luật
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về hành chính tư pháp.

2.9. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện: Tổng số 18 vị trí (*Phụ lục I, Thông tư số 11/2023/TT-BXD ngày 20/10/2023; Phụ lục I, Thông tư số 16/2023/TT-BKHHCN ngày 09/8/2023; Phụ lục IC, Thông tư số 06/2023/TT-BCT ngày 23/3/2023*)

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về quản lý công nghiệp
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về quản lý vận tải
- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên về quản lý nhà ở
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên về quản lý công sở
- Vị trí việc làm 08: Chuyên viên về quản lý phát triển đô thị
- Vị trí việc làm 09: Chuyên viên về quản lý hạ tầng kỹ thuật
- Vị trí việc làm 10: Chuyên viên về hoạt động quản lý đầu tư xây dựng
- Vị trí việc làm 11: Chuyên viên về quản lý kiến trúc
- Vị trí việc làm 12: Chuyên viên quản lý vật liệu xây dựng

- Vị trí việc làm 13: Chuyên viên quản lý về khoa học và công nghệ, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)

- Vị trí việc làm 14: Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
- Vị trí việc làm 15: Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa
- Vị trí việc làm 16: Chuyên viên về hoạt động quản lý đo lường
- Vị trí việc làm 17: Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy
- Vị trí việc làm 18: Chuyên viên Quản lý quy hoạch xây dựng.

2.10. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện: Tổng số 15 vị trí
(Phụ lục I, Thông tư số 10/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về lao động tiền lương
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về bảo hiểm xã hội
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về bình đẳng giới
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về người có công
- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên về việc làm
- Vị trí việc làm 08: Chuyên viên về bảo trợ xã hội
- Vị trí việc làm 09: Chuyên viên về giảm nghèo
- Vị trí việc làm 10: Chuyên viên về trẻ em
- Vị trí việc làm 11: Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị
- Vị trí việc làm 12: Chuyên viên về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)
- Vị trí việc làm 13: Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên
- Vị trí việc làm 14: Chuyên viên về quản lý kỹ năng nghề
- Vị trí việc làm 15: Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

2.11. Văn phòng HĐND và UBND huyện: Tổng số 09 vị trí (Phụ lục I, Thông tư số 02/2023/TT-VPCP ngày 11 tháng 9 năm 2023 Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Công văn số 242-CV/BCSD ngày 18/02/2022 của Ban Cán sự Đảng Bộ Nội vụ)

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về thư ký - biên tập
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo

- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên về ngoại giao nhà nước
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên về biên giới, lãnh thổ quốc gia
- Vị trí việc làm 08: Chuyên viên về lễ tân nhà nước
- Vị trí việc làm 09: Chuyên viên về luật pháp, điều ước và thỏa thuận quốc tế

2.12. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện: Tổng số 10 vị trí (Phụ lục I Thông tư số 03/2023/TT-BKHĐT ngày 20/4/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; (Phụ lục I Thông tư số 54/2023/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính)

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên về quản lý đầu tư
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại
- Vị trí việc làm 04: Chuyên viên về quản lý quy hoạch
- Vị trí việc làm 05: Chuyên viên về quản lý đấu thầu
- Vị trí việc làm 06: Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp
- Vị trí việc làm 07: Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác
- Vị trí việc làm 08: Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách
- Vị trí việc làm 09: Chuyên viên về quản lý tài sản công
- Vị trí việc làm 10: Chuyên viên về quản lý giá

2.13. Phòng Y tế: Tổng số 03 vị trí

- Vị trí việc làm 01: Hành chính Y tế
- Vị trí việc làm 02: Lĩnh vực An toàn thực phẩm
- Vị trí việc làm 03: Lĩnh vực quản lý và theo dõi Hành nghề y, được ngoài công lập

3. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: Tổng số 09 vị trí (Phụ lục IV theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV), cụ thể:

- Vị trí việc làm 01: Chuyên viên về tổng hợp
- Vị trí việc làm 02: Chuyên viên quản trị công sở
- Vị trí việc làm 03: Chuyên viên hành chính - Văn phòng
- Vị trí việc làm 04: Văn thư viên
- Vị trí việc làm 05: Văn thư viên trung cấp
- Vị trí việc làm 06: Lưu trữ viên
- Vị trí việc làm 07: Lưu trữ viên trung cấp
- Vị trí việc làm 08: Kế toán viên
- Vị trí việc làm 09: Kế toán viên trung cấp.

4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: Tổng số vị trí: 04 vị trí (Phụ lục V theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV)

- Vị trí việc làm 01: Nhân viên Phục vụ
- Vị trí việc làm 02: Nhân viên Lễ tân
- Vị trí việc làm 03: Nhân viên Bảo vệ
- Vị trí việc làm 04: Nhân viên Lái xe.

II. TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC PHÒNG

1. Tổng hợp vị trí việc làm

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
I	Vị trí lãnh đạo, quản lý		12	
1	LĐQL - 01	Chủ tịch HĐND huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
2	LĐQL - 02	Phó Chủ tịch HĐND huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
3	LĐQL - 03	Chủ tịch UBND huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
4	LĐQL - 04	Phó Chủ tịch UBND huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
5	LĐQL - 05	Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
6	LĐQL - 06	Chánh Thanh tra huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
7	LĐQL - 07	Trưởng phòng và tương đương	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
8	LĐQL - 08	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
9	LĐQL - 09	Phó Chánh Thanh tra huyện	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
10	LĐQL - 10	Phó Trưởng phòng và tương đương	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
11	LĐQL - 11	Trưởng ban	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên
12	LĐQL - 12	Phó Trưởng ban	01	Chuyên viên chính hoặc chuyên viên

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
II	Vị trí việc làm công chức chuyên ngành		109	
		NỘI VỤ (07 Vị trí)		
1	NVCN - 01	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	01	Chuyên viên
2	NVCN - 02	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	01	Chuyên viên
3	NVCN - 03	Chuyên viên về địa giới hành chính	01	Chuyên viên
4	NVCN - 04	Chuyên viên về cải cách hành chính	01	Chuyên viên
5	NVCN - 05	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ	01	Chuyên viên
6	NVCN - 06	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	01	Chuyên viên
7	NVCN - 07	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	01	Chuyên viên
8	NVCN - 08	Chuyên viên về địa giới hành chính	01	Chuyên viên
		NÔNG NGHIỆP (07 Vị trí)		
1	NVCN - 01	Chuyên viên về quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật	01	Chuyên viên
2	NVCN - 02	Chuyên viên về quản lý chăn nuôi, thú y	01	Chuyên viên
3	NVCN - 03	Chuyên viên về quản lý thủy sản	01	Chuyên viên
4	NVCN - 04	Chuyên viên về lâm nghiệp	01	Chuyên viên
5	NVCN - 05	Chuyên viên về quản lý thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn	01	Chuyên viên
6	NVCN - 06	Chuyên viên quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường:	01	Chuyên viên
7	NVCN - 07	Chuyên viên phát triển nông thôn	01	Chuyên viên
		DÂN TỘC (01 Vị trí)		

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
1	NVCN - 01	Chuyên viên về công tác dân tộc	01	Chuyên viên
		THANH TRA (03 Vị trí)		
1	NVCN - 01	Thanh tra viên về công tác thanh tra	01	Thanh tra viên và tương đương
2	NVCN - 02	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	01	Thanh tra viên và tương đương
3	NVCN - 03	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	01	Thanh tra viên và tương đương
		TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (07 Vị trí)		
1	NVCN - 01	Chuyên viên về khoáng sản	01	Chuyên viên
2	NVCN - 02	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	01	Chuyên viên
3	NVCN - 03	Chuyên viên về quản lý đất đai	01	Chuyên viên
4	NVCN - 04	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	01	Chuyên viên
5	NVCN - 05	Chuyên viên về môi trường	01	Chuyên viên
6	NVCN - 06	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	01	Chuyên viên
7	NVCN - 07	Chuyên viên về tài nguyên nước	01	Chuyên viên
		PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN (20 Vị trí)		
1	NVCN-01	Chuyên viên về quản lý văn hoá cơ sở	01	Chuyên viên
2	NVCN-02	Chuyên viên về quản lý di sản văn hoá	01	Chuyên viên
3	NVCN-03	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	01	Chuyên viên
4	NVCN-04	Chuyên viên về quản lý thể dục, thể thao cho mọi người	01	Chuyên viên
5	NVCN-05	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	01	Chuyên viên

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
6	NVCN-06	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	01	Chuyên viên
7	NVCN-07	Chuyên viên về quản lý báo chí	01	Chuyên viên
8	NVCN-08	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình	01	Chuyên viên
9	NVCN-09	Chuyên viên về quản lý thông tin, điện tử	01	Chuyên viên
10	NVCN-10	Chuyên viên về quản lý về thông tin đối ngoại	01	Chuyên viên
11	NVCN-11	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	01	Chuyên viên
12	NVCN-12	Chuyên viên về quản lý xuất bản	01	Chuyên viên
13	NVCN-13	Chuyên viên về quản lý in	01	Chuyên viên
14	NVCN-14	Chuyên viên về quản lý phát hành	01	Chuyên viên
15	NVCN-15	Chuyên viên về quản lý bưu chính	01	Chuyên viên
16	NVCN-16	Chuyên viên về quản lý về viễn thông	01	Chuyên viên
17	NVCN-17	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	01	Chuyên viên
18	NVCN-18	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin	01	Chuyên viên
19	NVCN-19	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	01	Chuyên viên
20	NVCN-20	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin	01	Chuyên viên
		PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (07 vị trí)		
1	NVCN-01	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục	01	Chuyên viên
2	NVCN-02	Chuyên viên quản lý về tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	01	Chuyên viên
3	NVCN-03	Chuyên viên quản lý đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục	01	Chuyên viên

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
4	NVCN-04	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	01	Chuyên viên
5	NVCN-05	Chuyên viên quản lý về chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục)	01	Chuyên viên
6	NVCN-06	Chuyên viên quản lý quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	01	Chuyên viên
7	NVCN-07	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	01	Chuyên viên
		PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN (05 vị trí)		
1	NVCN-01	Chuyên viên về xây dựng pháp luật	01	Chuyên viên
2	NVCN-02	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở và tiếp cận pháp luật	01	Chuyên viên
3	NVCN-03	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	01	Chuyên viên
4	NVCN-04	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	01	Chuyên viên
5	NVCN-05	Chuyên viên về hành chính tư pháp	01	Chuyên viên
		PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG (18 vị trí)		
1	NVCN-01	Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước	01	Chuyên viên
2	NVCN-02	Chuyên viên về quản lý công nghiệp	01	Chuyên viên
3	NVCN-03	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông	01	Chuyên viên
4	NVCN-04	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông	01	Chuyên viên
5	NVCN-05	Chuyên viên về quản lý vận tải	01	Chuyên viên
6	NVCN-06	Chuyên viên về quản lý nhà ở	01	Chuyên viên
7	NVCN-07	Chuyên viên về quản lý công sở	01	Chuyên viên

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
8	NVCN-08	Chuyên viên về quản lý phát triển đô thị	01	Chuyên viên
9	NVCN-09	Chuyên viên về quản lý hạ tầng kỹ thuật	01	Chuyên viên
10	NVCN-10	Chuyên viên về hoạt động quản lý đầu tư xây dựng	01	Chuyên viên
11	NVCN-11	Chuyên viên về quản lý kiến trúc	01	Chuyên viên
12	NVCN-12	Chuyên viên quản lý vật liệu xây dựng	01	Chuyên viên
13	NVCN-13	Chuyên viên quản lý về khoa học và công nghệ, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	01	Chuyên viên
14	NVCN-14	Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	01	Chuyên viên
15	NVCN-15	Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	01	Chuyên viên
16	NVCN-16	Chuyên viên về hoạt động quản lý đo lường	01	Chuyên viên
17	NVCN-17	Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	01	Chuyên viên
18	NVCN-18	Chuyên viên Quản lý quy hoạch xây dựng	01	Chuyên viên
		PHÒNG LĐ-TB&XH HUYỆN (15 vị trí)		
1	NVCN - 01	Chuyên viên về lao động tiền lương	01	Chuyên viên
2	NVCN - 02	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	01	Chuyên viên
3	NVCN - 03	Chuyên viên về bình đẳng giới	01	Chuyên viên
4	NVCN - 04	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động	01	Chuyên viên
5	NVCN - 05	Chuyên viên về người có công	01	Chuyên viên
6	NVCN - 06	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	01	Chuyên viên

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
7	NVCN - 07	Chuyên viên về việc làm	01	Chuyên viên
8	NVCN - 08	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	01	Chuyên viên
9	NVCN - 09	Chuyên viên về giảm nghèo	01	Chuyên viên
10	NVCN - 10	Chuyên viên về trẻ em	01	Chuyên viên
11	NVCN - 11	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	01	Chuyên viên
12	NVCN - 12	Chuyên viên về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	01	Chuyên viên
13	NVCN - 13	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	01	Chuyên viên
14	NVCN - 14	Chuyên viên về quản lý kỹ năng nghề	01	Chuyên viên
15	NVCN - 15	Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	01	Chuyên viên
		VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND HUYỆN (08 vị trí)		
1	NNCN - 01	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	01	Chuyên viên
2	NNCN - 02	Chuyên viên về thư ký - biên tập	01	Chuyên viên
3	NNCN - 03	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	01	Chuyên viên
4	NNCN - 04	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo	01	Chuyên viên
5	NNCN - 05	Chuyên viên về ngoại giao nhà nước	01	Chuyên viên
6	NNCN - 06	Chuyên viên về biên giới, lãnh thổ quốc gia	01	Chuyên viên
7	NNCN - 07	Chuyên viên về lễ tân nhà nước	01	Chuyên viên
8	NNCN - 08	Chuyên viên về luật pháp, điều ước và thỏa thuận quốc tế	01	Chuyên viên
		PHÒNG Y TẾ (01 vị trí)		

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
1	NNCN - 01	Chuyên viên về Quản lý nghiệp vụ Y tế	01	Chuyên viên
		PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH (10 vị trí)		
1	NVCN-01	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	01	Chuyên viên
2	NVCN -02	Chuyên viên về quản lý đầu tư	01	Chuyên viên
3	NVCN-03	Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại	01	Chuyên viên
4	NVCN -04	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	01	Chuyên viên
5	NVCN -05	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	01	Chuyên viên
6	NVCN-06	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	01	Chuyên viên
7	NVCN-07	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	01	Chuyên viên
8	NVCN-08	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	01	Chuyên viên
9	NVCN-09	Chuyên viên về quản lý tài sản công	01	Chuyên viên
10	NVCN-10	Chuyên viên về quản lý giá	01	Chuyên viên
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		09	
1	CMDC - 01	Chuyên viên về tổng hợp	01	Chuyên viên
2	CMDC - 02	Chuyên viên quản trị công sở	01	Chuyên viên
3	CMDC - 03	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	01	Chuyên viên
4	CMDC- 04	Văn thư viên	01	Chuyên viên
5	CMDC- 05	Văn thư viên trung cấp	01	Nhân viên
6	CMDC - 06	Lưu trữ viên	01	Chuyên viên

TT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Cơ cấu ngạch công chức
7	CMDC - 07	Lưu trữ viên trung cấp	01	Nhân viên
8	CMDC - 08	Kế toán viên	01	Chuyên viên
9	CMDC - 09	Kế toán viên trung cấp	01	Cán sự
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		04	
1	HTPV-01	Nhân viên Phục vụ	01	Nhân viên
2	HTPV-02	Nhân viên Lễ tân	01	Nhân viên
3	HTPV-03	Nhân viên Bảo vệ	01	Nhân viên
4	HTPV-04	Nhân viên Lái xe	01	Nhân viên
<u>Tổng I+II+III+IV</u>			<u>134</u>	

2. Xác định cơ cấu ngạch công chức

2.1. Căn cứ xác định cơ cấu vị trí việc làm

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

- Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

2.2. Xác định cơ cấu công chức theo quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức

a) Tổng số vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành và vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 118 vị trí/tổng số 134 vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức (chiếm 88,1%).

b) Cơ cấu công chức nghiệp vụ chuyên ngành

+ Vị trí việc làm công chức tương ứng với ngạch chuyên viên hoặc tương đương 109/109 chiếm 100%;

+ Vị trí việc làm công chức tương ứng với ngạch cán sự hoặc tương đương 0 chiếm 0 %;

c) Cơ cấu công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung

+ Vị trí việc làm công chức tương ứng với ngạch chuyên viên hoặc tương đương 6/9 chiếm 66,7%;

+ Vị trí việc làm công chức tương ứng với ngạch cán sự hoặc tương đương 01/9 chiếm 11,1%.

+ Vị trí việc làm công chức tương ứng với ngạch cán sự hoặc tương đương 02/9 chiếm 22,2%.

Phần V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định hiện hành.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Phòng Nội vụ, cụ thể: Chuyển chức năng quản lý địa giới hành chính sang Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện quản lý.

Trên đây là Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của UBND huyện Mường Tè./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Lai Châu;
- Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu;
- Trung tâm hành chính công tỉnh Lai Châu;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, PNV.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đào Văn Khánh